

Bản án số: 175/2024/DS-ST

Ngày 26-6-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Diễm

2. Bà Thái Thục Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2024/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Việt C, sinh năm: 1975; Địa chỉ ĐKTT: 12 lầu 2 đường P, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: 22/2 đường số S, phường L, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Mộng T – Luật sư của Văn phòng Luật sư Thanh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Quốc K, sinh năm: 1975; Địa chỉ ĐKTT: 451/12 đường N, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ tạm trú: 69/28 đường T, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Tô Thanh H, sinh năm: 1976; Địa chỉ ĐKTT: 24 đường số S, khu phố B, phường L, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Việt C, sinh năm: 1975; Địa chỉ ĐKTT: 12 lầu H, đường P, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo ủy quyền của bà Tô Thanh H, theo Giấy ủy quyền số công chứng: 013503, quyền số: 12/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/12/2023.

3.2. Bà Trần Ngọc M, sinh năm: 1988; Địa chỉ ĐKTT: 451/12 đường N, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ tạm trú: 69/28 đường T, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ghi ngày 21/11/2022, nộp đơn tại Tòa ngày 22/11/2022; Đơn khởi kiện ghi ngày 15/02/2023 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Việt C trình bày: Vào ngày 17/6/2019 ông Nguyễn Việt C và ông Phạm Quốc K có thỏa thuận ký 02 Giấy xác nhận và cam kết; Theo đó ông C cho ông K vay tổng cộng số tiền là 700.000.000 đồng, với 02 khoản vay cụ thể:

- Khoản vay 1: Vào ngày 17/6/2019 ông Nguyễn Việt C có cho ông K vay số tiền là 300.000.000 đồng; Lãi suất là 5%/tháng; Thời hạn vay là 12 tháng, tính từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020. Hai bên có ký Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019. Mục đích vay để đầu tư tài chính cho cá nhân của ông Kiệt.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông K chưa trả tiền vốn nhưng có trả cho ông C tiền lãi 03 tháng một lần, lãi suất là 5%/tháng tuy nhiên có đợt trả không đầy đủ. Tiền lãi ông K đã trả tính từ ngày 17/6/2019 đến ngày 18/6/2020 (ngày chuyển tiền sau cùng là ngày 05/6/2020 nhưng ông C đồng ý chốt lại tính đến ngày 18/6/2020) với tổng số tiền là 162.000.000 đồng, thông qua việc chuyển vào tài khoản số 0251002779914 của ông C tại Ngân hàng Vietcombank, cụ thể:

Lần 1: ngay sau khi ký hợp đồng là 45.000.000 đồng (nhận tiền mặt).

Lần 2: ngày 18/9/2019 là 45.000.000 đồng.

Lần 3: ngày 03/01/2020 là 22.000.000 đồng.

Lần 4: ngày 05/6/2020 là 50.000.000 đồng.

- Khoản vay 2: Vào ngày 17/6/2019 ông Nguyễn Việt C có cho ông Phạm Quốc K vay số tiền là 400.000.000 đồng; Lãi suất: 6.500.000 đồng/tháng, tương đương là 1,625%/tháng; Thời hạn vay là 12 tháng, tính từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020. Hai bên có ký Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019. Mục đích để thiết lập quỹ tạo dựng mối quan hệ kinh doanh riêng của ông K.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông K chưa trả tiền vốn nhưng đã trả cho ông C tiền lãi được 01 năm, tính từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020: $400.000.000 \times 6.500.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} = 78.000.000 \text{ đồng}$.

- Đến ngày 18/6/2020 tại Biên bản xác nhận và cam kết về việc nợ và trả nợ. Ông Nguyễn Việt C và ông Phạm Quốc K có thoả thuận và xác nhận một số nội dung chính như sau:

+ Đối với khoản vay 300.000.000 đồng là thì tiền lãi $300.000.000 \text{ đồng} \times 5\% \times 12 = 180.000.000 \text{ đồng}$. Ông K đã thanh toán cho ông C tổng cộng là : $45.000.000 + 45.000.000 + 22.000.000 + 50.000.000 = 162.000.000 \text{ đồng}$. Vì vậy ông K còn nợ lại ông C tiền lãi là: 18.000.000 đồng. Ông K hứa sẽ thanh toán số tiền lãi 18.000.000 đồng còn lại trong vòng 3 tháng kể từ ký giấy xác nhận ngày 18/6/2020 (tức là trong khoảng thời gian từ ngày 18/6/2020 đến ngày 18/9/2020). Với số tiền lãi hàng tháng là 15.000.000/tháng thì sau ngày 18/9/2020 thì ông K sẽ thanh toán cho ông C theo từng tháng. Tuy nhiên trên thực tế từ ngày 18/6/2020 cho đến nay ông K không thực hiện đúng như thoả thuận nêu trên. Ông K không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền lãi cũng như tiền vốn đối với khoản vay 300.000.000 đồng.

+ Đối với khoản vay 400.000.000 đồng: Ông C và ông K có xác nhận lại khoản vay 400.000.000 đồng vào ngày 17/6/2019, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký là từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020. Ông K đã trả cho ông C 12 tháng tiền lãi là: $6.500.000 \times 12 = 78.000.000 \text{ đồng}$. Ông K hứa sẽ thanh toán lại số tiền 400.000.000 đồng cho ông C chậm nhất là đến ngày 31/10/2020 và hàng tháng vẫn trả cho ông C số tiền đã cam kết là 6.500.000 đồng/tháng (tương đương với lãi suất là 1,625%/tháng) cho đến khi ông K hoàn trả lại cho ông C số tiền 400.000.000 đồng. Tuy nhiên kể từ ngày ngày 18/6/2020 ông K không trả cho ông C bất kỳ tiền lãi hay tiền vốn nào nào đối với khoản vay 400.000.000 đồng.

- Do ông K vi phạm thoả thuận đã cam kết tại Biên bản xác nhận và cam kết về việc nợ và trả nợ ngày 18/6/2020 ông C có liên lạc gọi điện thoại cũng nhắn tin qua Zalo cho ông K rất nhiều lần: Yêu cầu ông K trả lại cho ông C toàn bộ tiền vốn và lãi đối với 02 khoản vay gồm 300.000.000 đồng và 400.000.000 đồng nhưng ông K vẫn không chịu trả. Nên ông C có nộp đơn khiếu nại đến nơi làm việc của ông K yêu cầu ông K thanh toán 02 khoản nợ trên cho ông C. Ngày 04/11/2020 Công ty nơi làm việc của ông K có mời ông C và ông K đến làm việc về đơn yêu cầu của ông C buộc ông K trả nợ, ông K có hứa 03 tháng sau sẽ trả cho ông C toàn bộ số nợ trên nhưng từ đó đến nay vẫn chưa thanh toán nợ cho ông C đồng nào cả.

Nay tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu Toà án xem xét giải quyết như sau:

- Đối với khoản vay 300.000.000 đồng: yêu cầu Toà án xem xét buộc ông Phạm Quốc K trả cho vợ chồng ông C tổng cộng số tiền là 235.562.880 đồng; Trong đó: Tiền vốn là 168.000.000 đồng và tiền lãi là 67.562.880 đồng. Cụ thể:

Tiền lãi tính từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020 là : 300.000.000 đồng x 10%/năm = 30.000.000 đồng.

Tiền lãi ông K đã trả tính từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020 là 162.000.000 đồng.

Tiền vốn còn nợ: 300.000.000 đồng – 132.000.000 đồng = 168.000.000 đồng.

Tiền lãi trong hạn tính từ 17/6/2020 đến ngày 10/11/2023 và lãi quá hạn đến tháng 26/6/2024 (04 năm 08 ngày) là: 168.000.000 đồng x 04 năm 08 ngày x 10%/năm = 67.562.880 đồng.

- Đối với khoản vay 400.000.000 đồng: yêu cầu Toà án xem xét buộc ông Phạm Quốc K trả cho vợ chồng ông C tổng cộng số tiền là 508.759.280 đồng. Trong đó: tiền vốn là 387.000.000 đồng và tiền lãi là 121.759.280 đồng. Cụ thể:

Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 18/6/2020 đến ngày 31/10/2020:

400.000.000 đồng x 4 tháng x 1,625%/tháng = 26.000.000 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu ông K trả lãi từ ngày 01/11/2020 đến ngày 02/01/2022 mà chỉ yêu cầu tính tiền lãi quá hạn tính từ ngày 03/01/2022 đến ngày 26/6/2024 là (400.000.000 đồng – 13.000.000 đồng) x 02 năm 5 tháng 22 ngày x 10%/tháng = 95.759.280 đồng. Tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019 có phần nội dung viết tay: “Đã nhận 100.000.000 đồng vào ngày 23/4/2019 và đã chuyển cho Mr Nguyễn Huỳnh T”. Ông C xác nhận đây là chữ viết của ông Phạm Quốc K, số tiền 100.000.000 đồng này là ông C đưa cho ông K để nhờ ông K chuyển cho ông T giúp ông C. Do đó số tiền 100.000.000 đồng và ông Nguyễn Huỳnh T không liên quan đến khoản vay khoản vay 300.000.000 đồng và 400.000.000 đồng giữa ông C với ông K. Đề nghị Toà án không đưa ông T vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Ông Nguyễn Việt C và bà Tô Thanh H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 13 Quận 5 vào năm 2003. Ông C xác nhận tổng số tiền 700.000.000 đồng mà ông C đã cho ông Phạm Quốc K vay vào năm 2019 là tài sản chung của vợ chồng.

Ông C xác nhận khoản vay trên ông C cho cá nhân ông K vay nên ông C yêu cầu cá nhân ông K trả nợ, ông C không tranh chấp gì với vợ ông K là bà Trần Ngọc M. Ông Nguyễn Việt C cam kết toàn bộ chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án là tài liệu có thật, chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về chứng cứ và lời khai của mình nếu có gian dối.

Tại Bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà bị đơn là ông Phạm Quốc K trình bày:

Tại phiên toà ngày 04/6/2024, ông K cho rằng giao dịch thoả thuận giữa ông Nguyễn Việt C và ông Phạm Quốc K tại Giấy xác nhận và cam kết ghi

ngày 17/6/2019; Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020; là giao dịch hợp tác đầu tư.

Tại phiên toà hôm nay, ông K thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn về giao dịch vay tiền liên quan đến khoản vay 300.000.000 đồng và khoản vay 400.000.000 đồng là đúng. Ông K xác nhận sau khi kiểm tra đối chiếu các bản sao kê tài khoản của ông tại ngân hàng, ông xác định số liệu mà ông C đã trình bày trước toà liên quan đến khoản tiền mà ông đã thanh toán cho ông C từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020 là hoàn toàn chính xác. Tuy nhiên tính từ ngày 17/6/2020 cho đến nay ông K đã chuyển trả cho ông C số tiền vốn trả cho khoản vay 400.000.000 đồng; Lần 1: vào ngày 17/12/2020 số tiền 5.000.000 đồng và Lần 2: vào ngày 03/01/2022 số tiền 8.000.000 đồng. Nay vì hoàn cảnh của ông K rất khó khăn, thất nghiệp và nợ rất nhiều nên không thể hoàn trả lại ngay số tiền còn nợ theo yêu cầu của ông C. Tuy nhiên đề nghị Toà án xem xét cho ông K được trả tổng số tiền còn nợ như ông C đã trình bày tại Toà trong vòng 18 tháng chia làm 03 lần (06 tháng một lần).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Ngọc M đã được Tòa án tiến hành thông báo thụ lý vụ án và đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đương sự đến Tòa án để ghi lời khai nhưng đương sự không đến. Do đó không có lời khai của bà Trần Ngọc M tại Tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thanh Hòa có ông Nguyễn Việt C làm đại diện trình bày: thống nhất với lời khai của nguyên đơn, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; Bị đơn là ông Phạm Quốc Kiệt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Ngọc Mai chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Việt C thì đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản do bị đơn cư trú tại Quận 8. Nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Ngọc M; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Việt C là bà Trần Thị Mộng T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[3] Xét quá trình thoả thuận, ký kết hợp đồng giữa ông Nguyễn Việt C và ông Phạm Quốc K.

[3.1] Xét Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019 có liên quan đến khoản tiền 300.000.000 đồng. Tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019; Có thể hiện nội dung chính sau: “...*Bên A đồng ý đưa cho bên B số tiền 300.000.000 VND để Bên B đầu tư tài chính và nhận lợi nhuận hàng tháng tối thiểu 5% tương đương với số tiền là 15.000.000 đồng/tháng. Bên A nhận trước 03 tháng/01 lần với số tiền 45.000.000 đồng kể từ ngày ký cam kết. Nếu Bên B chậm trả quá 3 ngày, Bên A có quyền yêu cầu hoàn trả lại toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng đã đưa cho Bên B. Bên A không rút vốn về trước thời hạn 12 tháng...*”. Bên A ký tên Nguyễn Việt C, Bên B ghi đã nhận tiền và ký tên Phạm Quốc K.

[3.2] Xét Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019 có liên quan đến khoản tiền 400.000.000 đồng. Tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019; Có thể hiện nội dung chính sau: “...*Bên A đồng ý đưa cho bên B số tiền 400.000.000 VND để thiết lập quỹ và làm chi phí thiết lập và tạo dựng những mối quan hệ đặc biệt trong kinh doanh. Bên B đồng ý nhận số tiền 400.000.000 VND từ Bên A và hàng tháng Bên B chịu trách nhiệm đưa cho Bên A số tiền 6.500.000 đồng trước 15g ngày 17 tháng 6 năm 2019. Nếu Bên B chậm trả quá 03 ngày, Bên A có quyền yêu cầu hoàn trả lại toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng đã đưa cho Bên B, các chi phí phát sinh cho việc chậm trả Bên B chịu. Bên A không rút vốn về trước thời hạn 12 tháng...*”. Bên A ký tên Nguyễn Việt C, Bên B ghi đã nhận tiền và ký tên Phạm Quốc K.

[3.3] Xét Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020 về việc nợ và trả nợ; Tại biên bản trên có nội dung thoả thuận liên quan đến khoản tiền 300.000.000 đồng và khoản tiền 400.000.000 đồng, ghi nhận kết quả, quá trình đã thực hiện thoả thuận sau 12 tháng (từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020) kể từ ngày ký kết thoả thuận tại 02 Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019.

Đối với khoản tiền 300.000.000 đồng, Tại Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020, có thể hiện nội dung chính sau:

“... *Tổng lợi nhuận đã cam kết của 12 tháng là: 300.000.000 VND x 5% x 12 = 180.000.000 đồng. Bên B đã thanh toán cho bên A cho đến ngày 17/6/2020 tổng cộng là: 45.000.000 + 45.000.000 + 22.000.000 + 50.000.000 đồng = 162.000.000 VND. Vì vậy bên B còn nợ lại bên A: 180.000.000 - 162.000.000 = 18.000.000 VND. Bên B sẽ thanh toán số tiền 18.000.000 VND còn lại trong vòng 3 tháng kể từ ngày ký giấy xác nhận này (tức là trong khoảng thời gian từ ngày 18/06/2020 – 18/09/2020). Với số tiền lãi hàng tháng 15.000.000/tháng thì sau ngày 18/9/2020 thì bên B sẽ thanh toán cho bên A theo từng tháng...*”.

Đối với khoản tiền 400.000.000 đồng, tại Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020, có thể hiện nội dung chính sau:

“... Tổng số tiền bên B đưa bên A đã cam kết của 12 tháng là 6.500.000 VNĐ x 12 = 78.000.000 VNĐ. Bên B đã thanh toán cho bên A đến ngày 17/6/2020 tổng cộng là: 78.000.000 VNĐ. Bên B sẽ thanh toán lại số tiền 400.000.000 VNĐ cho bên A chậm nhất là đến ngày 31/10/2020 và hàng tháng vẫn trả cho bên A số tiền đã cam kết là 6.500.00 VNĐ/tháng cho đến khi bên B hoàn trả lại cho bên A số tiền 400.000.000 VNĐ...”. Bên A ký tên Nguyễn Việt C, Bên B lấn tay và ký tên Phạm Quốc K.

Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận nội dung thoả thuận cũng như chữ ký chữ viết tại 02 Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019; Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020; Là của ông Nguyễn Việt C (Bên A) và Phạm Quốc K (bên B).

Những tình tiết, sự kiện trên đây không phải chứng minh do đã được các đương sự thừa nhận; Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: “ Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận...”

[4] Xét thoả thuận, giao dịch giữa ông Nguyễn Việt C và ông Phạm Quốc K được thể hiện thông qua các hành vi mà các bên tham gia giao dịch đã xác lập và thực hiện.

[4.1] Tại 02 Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019 nội dung nêu rõ việc ông C đưa cho ông K và ông K đã nhận số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, mục đích: để đầu tư tài chính và số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất là 6.500.000 đồng/tháng, mục đích: Thiết lập quỹ và làm chi phí thiết lập và tạo dựng những mối quan hệ đặc biệt trong kinh doanh.

Tuy nhiên tại 02 Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019 không có nội dung thoả thuận về việc ông C và ông K cùng đóng góp hay tạo lập tài sản cũng như công sức để cùng nhau thực hiện đầu tư tài chính, hợp tác đầu tư; Cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Đây là một trong những quyền và nghĩa vụ rất quan trọng đối với hai bên để tiến tới thoả thuận hợp tác đầu tư.

Tại phiên toà ông K không chứng minh được lĩnh vực cụ thể mà các bên đã, đang và sẽ thực hiện hợp tác đầu tư, phần vốn đóng góp của các bên,... Do đó việc bị đơn cho rằng giao dịch, thoả thuận giữa ông C và ông K tại 02 Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019; Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020 là thoả thuận, giao dịch hợp tác đầu tư giữa ông C và ông K; Là không có cơ sở.

Tại Điều 504 Bộ luật Dân sự quy định về hợp đồng hợp tác: *“Hợp đồng hợp tác là sự thoả thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm...”*

Điều 506 Bộ luật Dân sự quy định về tài sản chung của các thành viên hợp tác như sau: “*Tài sản do các thành viên đóng góp, cùng tạo lập và tài sản khác theo quy định của pháp luật là tài sản chung theo phần của các thành viên hợp tác*”.

[4.2] Tại Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020.

Sau khi hết thời hạn 12 tháng của giao dịch, thoả thuận tại 02 Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019. Thì giữa ông C và ông K tiếp tục xác lập thoả thuận tại Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020. Nội dung của Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020 là ghi nhận kết quả quá trình hai bên đã thực hiện theo thoả thuận được ký kết tại 02 Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019 và gia hạn thời hạn trả tiền cho ông K.

Mặt khác, chú thích của tiêu đề Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020, có nội dung: “V/v nợ và trả nợ”; Có đủ cơ sở khẳng định nội dung thoả thuận chi tiết tại Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020 liên quan đến giao dịch, thoả thuận nợ và trả nợ đối với khoản tiền 300.000.000 đồng và khoản tiền 400.000.000 đồng đã được thoả thuận tại 02 Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019.

[4.3] Bản chất của thoả thuận giữa ông C và ông K tại 02 Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019; Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020; Là giao dịch vay tài sản; Phù hợp quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

Tại Điều 404 của Bộ luật dân sự quy định giải thích hợp đồng: “1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng 2. Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với mục đích, tính chất của hợp đồng 3. Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ khó hiểu thì phải được giải thích theo tập quán tại địa điểm giao kết hợp đồng 4. Các điều khoản trong hợp đồng phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng...”

[5.] Xét khoản vay 300.000.000 đồng

[5.1] Xét tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019 ông C có cho ông K vay số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày 17/6/2019 đến 17/6/2020.

Trong quá trình thực hiện thoả thuận tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019. Từ ngày 17/6/2019 đến 17/6/2020 ông K chưa trả cho ông C tiền vốn là 300.000.000 đồng nhưng có trả lãi tổng cộng là 162.000.000 đồng, cụ thể: Vào ngày 17/6/2019 giao tiền mặt số tiền 45.000.000 đồng; Chuyển vào

tài khoản của ông C vào ngày 18/9/2019 số tiền 45.000.000 đồng, ngày 03/01/2020 số tiền 22.000.000 đồng, ngày 05/6/2020 số tiền 50.000.000 đồng.

[5.2] Sau khi hết thời hạn của giao dịch, thỏa thuận tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019; Đến ngày 18/6/2020 ông C và ông K xác lập Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020. Từ ngày 18/6/2020 ông C đồng ý tiếp tục cho ông K vay số tiền 300.000.000 đồng (đã được ghi nhận tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019), lãi suất thỏa thuận là 15.000.000 đồng/tháng nhưng không xác định thời hạn vay.

Xét trong quá trình thực hiện thỏa thuận tại Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020 liên quan đến khoản vay 300.000.000 đồng. Từ ngày 18/6/2020 đến ngày 17/9/2020 và từ ngày 18/9/2020 cho đến nay ông K không trả cho ông C khoản tiền nào.

Ông C đã thông báo cho ông K về đòi lại khoản vay 300.000.000 đồng thông qua điện thoại cũng như thông báo cho ông Kiệt trong cuộc họp tại cơ quan làm việc của ông K vào ngày 04/11/2020. Ông K hẹn 03 tháng sau sẽ trả nợ cho ông C nhưng đến nay ông K vẫn không thanh toán nợ cho ông C. Do ông K là vi phạm thỏa thuận mà 02 bên đã ký kết, Điều 466 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy, việc ông C chấm dứt giao dịch vay tài sản, thu hồi nợ trước hạn đối với khoản vay 300.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự quy định thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản...”*

[5.3] Xét lãi suất.

Lãi suất theo thỏa thuận của ông C và ông K đối với khoản vay 300.000.000 đồng là 5%/tháng. Lãi suất theo thỏa thuận này vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, do đó mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Số tiền lãi mà ông C đã nhận vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật sẽ được trừ vào số tiền gốc mà ông K phải trả cho ông C.

Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định lãi suất: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”*.

[5.4] Từ những phân tích trên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu ông C liên quan đến khoản vay 300.000.000 đồng: Buộc ông Phạm Quốc K trả cho ông

Nguyễn Việt C, bà Tô Thanh H tổng số tiền là 235.562.880 đồng; Trong đó: Tiền vốn là 168.000.000 đồng và tiền lãi là 67.562.880 đồng. Cụ thể:

Tiền lãi tính từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020 là : $300.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} = 30.000.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi ông K đã trả tính từ ngày 17/6/2019 đến ngày 17/6/2020 là 162.000.000 đồng.

Tiền vốn còn nợ: $300.000.000 \text{ đồng} - 132.000.000 \text{ đồng} = 168.000.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trong hạn tính từ 17/6/2020 đến ngày 10/11/2023 và lãi quá hạn đến tháng 26/6/2024 (04 năm 08 ngày) là: $168.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ năm } 08 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 67.562.880 \text{ đồng}$.

[6.] Xét khoản vay 400.000.000 đồng

[6.1] Xét tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019 ông C có cho ông K vay số tiền là 400.000.000 đồng, lãi suất: 6.500.000 đồng/tháng, tương đương 1.625%/tháng, Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày 17/6/2019 đến 17/6/2020. Trong quá trình thực hiện thoả thuận tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019. Từ ngày 17/6/2019 đến 17/6/2020 ông K chưa trả cho ông C tiền vốn là 400.000.000 đồng nhưng có trả lãi tổng cộng là 78.000.000 đồng

[6.2] Sau khi hết thời hạn của giao dịch, thoả thuận tại Giấy xác nhận và cam kết ghi ngày 17/6/2019 liên quan đến khoản vay 400.000.000 đồng; Đến ngày 18/6/2020 ông C và ông K xác lập Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020. Tại Biên bản xác nhận và cam kết ghi ngày 18/6/2020 ông K hứa sẽ thanh toán lại số tiền 400.000.000 đồng cho ông C chậm nhất là đến ngày 31/10/2020 và hàng tháng vẫn trả cho ông C số tiền đã cam kết là 6.500.000 đồng/tháng (tương đương với lãi suất là 1,625%/tháng) cho đến khi ông K hoàn trả lại cho ông C số tiền 400.000.000 đồng. Kể từ ngày 18/6/2020 đến ngày 31/10/2020 ông K không trả cho ông C bất kỳ tiền lãi hay tiền vốn vay 400.000.000 đồng. Vào ngày 17/12/2020, ông K có trả cho ông C số tiền vốn 5.000.000 đồng và ngày 03/01/2020, trả số tiền vốn 8.000.000 đồng. Ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu ông K trả lãi từ ngày 01/11/2020 đến ngày 02/01/2022. Tuy nhiên từ ngày 04/01/2022 cho đến nay ông K ngưng thanh toán nợ cho ông C; Là vi phạm thoả thuận mà 02 bên đã ký kết, Điều 466 của Bộ luật dân sự. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông C là có cơ sở chấp nhận: Buộc ông Phạm Quốc K trả cho ông Nguyễn Việt C, bà Tô Thanh H tổng cộng số tiền là 508.759.280 đồng. Trong đó: tiền vốn là 387.000.000 đồng và tiền lãi là 121.759.280 đồng. Cụ thể:

Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 18/6/2020 đến ngày 31/10/2020:

$400.000.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng} \times 1,625\%/\text{tháng} = 26.000.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 03/01/2022 đến ngày 26/6/2024 là (400.000.000 đồng – 13.000.000 đồng) x 02 năm 5 tháng 22 ngày x 10%/tháng = 95.759.280 đồng.

[5] Tại toà nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận giao dịch liên quan đến khoản tiền 300.000.000 đồng và khoản tiền 400.000.000 đồng; Là giao dịch giữa ông C và ông K không liên quan đến bà Trần Ngọc M. Nguyên đơn xác định chỉ tranh chấp và yêu cầu cá nhân ông K phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho liên quan đến khoản tiền 300.000.000 đồng và khoản tiền 400.000.000 đồng.

[6] Mặt khác, ông Nguyễn Việt C, bà Tô Thanh H là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 13 Quận 5 vào năm 2003. Ông C và H đều xác nhận tổng số tiền 700.000.000 đồng mà ông C đã cho ông Phạm Quốc K vay vào năm 2019 là tài sản chung của vợ chồng.

[7 Xét án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Quốc K phải chịu án phí trên tổng số tiền thanh toán cho ông Nguyễn Việt C. Ông Nguyễn Việt C, bà Tô Thanh H, bà Trần Ngọc M không phải chịu án phí. Ông Nguyễn Việt C được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 357, Điều 404, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 470, Điều 504, Điều 506 của Bộ luật dân sự; Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với khoản vay 300.000.000 đồng: Buộc ông Phạm Quốc K trả cho ông Nguyễn Việt C, bà Tô Thanh H tổng số tiền là 235.562.880 đồng; Trong đó: Tiền vốn là 168.000.000 đồng và tiền lãi là 67.562.880 đồng.

Đối với khoản vay 400.000.000 đồng: Buộc ông Phạm Quốc K trả cho ông Nguyễn Việt C, bà Tô Thanh H tổng cộng số tiền là 508.759.280 đồng. Trong đó: tiền vốn là 387.000.000 đồng và tiền lãi là 121.759.280 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Quốc K phải chịu tiền án phí đối với khoản vay 300.000.000 đồng là 11.778.144 (Mười một triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn một trăm bốn mươi bốn) đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Phạm Quốc K phải chịu tiền án phí đối với khoản vay 400.000.000 đồng là 24.350.371 (Hai mươi bốn triệu ba trăm năm mươi ngàn ba trăm bảy mươi một) đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Nguyễn Việt C, bà Tô Thanh H, bà Trần Ngọc M không phải chịu án phí.

Ông Nguyễn Việt C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.600.000 (Mười tám triệu sáu trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0036230 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cửu Thị Mẫn

